

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: CTCP SÁCH GIÁO DỤC TẠI TPHCM
2. Mã chứng khoán: SGD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 363 Hưng Phú - Phường 9 - Quận 8 – TPHCM
4. Điện thoại: 08.39540600 – 08.39540601 Fax: 08.39540598
5. Người được UQ CBTT: Nguyễn Minh Ngọc

6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài hợp nhất Quý III năm 2021 của Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. HCM được lập ngày 20/10/2021 bao gồm: BCĐKT, BC KQKD, BC LCTT, TM BCTC.

7. Nội dung giải trình:


7.1 BCTC hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2021: giảm 98% so với cùng kỳ là do: doanh thu giảm 62% so với cùng kỳ do dịch covid.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sgd.edu.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-HC-TH.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

NGUYỄN MINH NGỌC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Quý III/2021

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý III/2021 | Quý III/2020 | Lũy kế từ đầu năm | Lũy kế từ đầu năm |
|--|-------|-------------|----------------------|----------------------|--------------------------------------|--|
| | | | | | đến cuối quý này (năm này) VND | đến cuối quý này (năm trước) VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 01 | 23 | 32.497.679.917 | 85.213.440.869 | 100.601.973.537 | 132.217.435.776 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 24 | 25.158.600 | 812.830.260 | 930.583.737 | 1.202.395.598 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ | 10 | | 32.472.521.317 | 84.400.610.609 | 99.671.389.800 | 131.015.040.178 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 29.289.773.975 | 75.188.820.195 | 88.542.927.246 | 113.563.256.302 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ | 20 | | <u>3.182.747.342</u> | <u>9.211.790.414</u> | <u>11.128.462.554</u> | <u>17.451.783.876</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 44.560.989 | 812.377.045 | 767.734.004 | 1.829.630.787 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 458.189.246 | 67.777.676 | 544.409.796 | 278.690.588 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 458.189.246 | 67.777.676 | 1.002.725.733 | 75.256.858 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | (125.902.673) | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28.a | 1.643.851.968 | 4.496.447.780 | 6.562.709.182 | 8.666.453.482 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28.b | 961.551.346 | 2.678.098.418 | 4.871.007.899 | 6.297.875.332 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | <u>163.715.771</u> | <u>2.781.843.585</u> | <u>(207.832.992)</u> | <u>4.038.395.261</u> |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 18.672.840 | 38.473.951 | 131.900.138 | 105.241.399 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 30 | 20.394.242 | 39.298.081 | 90.230.866 | 109.780.918 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | <u>(1.721.402)</u> | <u>(824.130)</u> | <u>41.669.272</u> | <u>(4.539.519)</u> |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | <u>161.994.369</u> | <u>2.781.019.455</u> | <u>(166.163.720)</u> | <u>4.033.855.742</u> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 31 | 100.918.133 | 291.850.480 | 254.543.739 | 503.579.941 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | (3.197.304) | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | <u>61.076.236</u> | <u>2.489.168.975</u> | <u>(417.510.155)</u> | <u>3.530.275.801</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | 61 | | 97.671.813 | 2.054.074.068 | (411.310.496) | 2.806.659.630 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (36.595.577) | 435.094.907 | (6.199.659) | 723.616.171 |



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 149.718.600.275 | 70.386.485.674 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 17.827.211.957 | 14.461.293.328 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.877.211.957 | 5.753.763.356 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 13.950.000.000 | 8.707.529.972 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 7.717.107.936 | 4.631.036.755 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | 6.a | 4.364.298.336 | 5.486.543.092 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | 6.a | (397.190.400) | (855.506.337) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7 | 3.750.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 38.283.859.153 | 22.972.718.461 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 8 | 37.264.212.851 | 13.828.376.184 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 9 | 763.501.840 | 1.561.902.585 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 10 | - | 7.450.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 11 | 1.364.758.710 | 1.256.260.515 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 12 | (1.108.614.248) | (1.123.820.823) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 13 | 85.645.301.130 | 27.877.016.537 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 86.215.782.839 | 28.474.861.814 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (570.481.709) | (597.845.277) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 245.120.099 | 444.420.593 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14.a | 25.578.606 | 26.961.137 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 142.428.246 | 243.330.403 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 77.113.247 | 174.129.053 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | 39.436.712.624 | 39.263.087.026 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 25.349.251.429 | 25.467.398.591 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 15 | 18.881.094.557 | 18.999.241.719 |
| - Nguyên giá | 222 | | 28.336.620.542 | 28.171.088.723 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.455.525.985) | (9.171.847.004) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 16 | 6.468.156.872 | 6.468.156.872 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.545.856.872 | 6.545.856.872 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (77.700.000) | (77.700.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 7.351.259.441 | 6.977.162.114 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 6.b | 5.351.259.441 | 4.977.162.114 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 6.c | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6.736.201.754 | 6.818.526.321 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14.b | 6.157.164.706 | 6.140.584.253 |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 579.037.048 | 677.942.068 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 189.155.312.899 | 109.649.572.700 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 09 năm 2021

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 125.878.216.203 | 41.184.709.849 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 115.750.588.930 | 31.443.339.004 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 73.671.137.394 | 17.292.920.018 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 3.990.902.878 | 1.474.005.303 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước | 313 | | 206.709.048 | 187.548.805 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.343.216.085 | 5.158.129.296 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 1.306.586.451 | 3.118.693.485 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20.a | 20.450.169.150 | 254.447.173 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21.a | 13.025.693.000 | 4.204.400.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (243.825.076) | (246.805.076) |
| II Nợ dài hạn | 330 | | 10.127.627.273 | 9.741.370.845 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 20.b | 20.000.000 | 41.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 21.b | 10.107.627.273 | 9.697.173.541 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | 3.197.304 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 63.277.096.696 | 68.464.862.851 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 63.277.096.696 | 68.464.862.851 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 22 | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 22 | 2.248.359.370 | 2.248.359.370 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | 22 | (679.873.904) | (679.873.904) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 22 | 5.189.073.577 | 5.154.838.802 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 22 | 4.338.943.015 | 8.827.488.286 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.750.253.511 | 5.446.101.562 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (411.310.496) | 3.381.386.724 |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10.810.594.638 | 11.544.050.297 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 189.155.312.899 | 109.649.572.700 |



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III/2021

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế năm 2021 VND | Lũy kế năm 2020 VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (166.163.720) | 4.033.855.742 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại và chi phí thuê đất | 02 | 933.708.460 | 567.276.373 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (500.886.080) | 619.369.176 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (346.158.871) | (1.713.381.920) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 1.002.725.733 | 75.256.858 |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 923.225.522 | 3.582.376.229 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (22.627.991.408) | (24.252.202.783) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (57.740.921.025) | (26.412.010.833) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 55.398.766.476 | 50.833.499.803 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (85.231.472) | 185.552.858 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 1.122.244.756 | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.018.425.851) | (75.256.858) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (85.954.373) | (235.686.166) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.980.000 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | - | (7.834.518) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (24.111.307.375) | 3.618.437.732 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (646.622.728) | (1.105.957.971) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 45.454.545 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (5.250.000.000) | (12.510.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24 | 8.950.000.000 | 1.550.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (500.000.000) | (5.070.000.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 441.340.955 | 1.795.755.678 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 3.040.172.772 | (15.340.202.293) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 45.249.029.459 | 14.565.594.270 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (16.043.382.727) | (3.988.600.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.768.593.500) | (365.161.324) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 24.437.053.232 | 10.211.832.946 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 3.365.918.629 | (1.509.931.615) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 14.461.293.328 | 19.452.998.195 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 17.827.211.957 | 17.943.066.580 |



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07/04/2004 của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 4103002336 ngày 20/05/2004. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/07/2020 với mã số doanh nghiệp là 0303280405. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách. Chi tiết: In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục; mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các Nhà Xuất bản khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (thực hiện theo Khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản);
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở
- Giáo dục trung học phổ thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất tập học sinh (không tái chế phế thải, sản xuất bột giấy tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy lọc nước;
- Đào tạo sơ cấp. Chi tiết: Dạy nghề;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn vật tư, nguyên liệu ngành xăng dầu. Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn phương tiện vận tải và phụ tùng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Lắp đặt hệ thống điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cặn);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện gió, điện mặt trời (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Bán điện năng lượng mặt trời (doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước, không hoạt động thương mại theo ND 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2021, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên kết:

- Các công ty con
 - ✓ Công ty CP Sách - Thiết bị Vĩnh Long
Địa chỉ: Số 23 đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
Ngành nghề kinh doanh chính: Phát hành các loại sách dùng trong nhà trường, phân phối cung ứng các loại thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 79,36%
 - ✓ Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đồng Nai
Địa chỉ: Số 10 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán sách giáo khoa, sách bài tập, sách tham khảo, các loại ấn phẩm, cung ứng thiết bị trường học.
Tỷ lệ sở hữu: 55,99%
- Công ty liên kết
 - ✓ Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam
Địa chỉ: Nhà D tầng 2, khu văn phòng Vinaconex 1, 289 A Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất điện.
Tỷ lệ sở hữu: 25%
 - ✓ Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục - Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ
Địa chỉ: Lầu 1 số 64 Đường Lê Văn Tám, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Ngành nghề kinh doanh chính: Giáo dục mẫu giáo.
Tỷ lệ sở hữu: 50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2021 (từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 40 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 |
| Tài sản cố định khác | 4 |

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 3 |

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản vay, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%.
 - ✓ Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất bản: Áp dụng mức thuế suất 10%
 - ✓ Đối với hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 435.771.902 | 449.741.978 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.441.440.055 | 5.304.021.378 |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng | 13.950.000.000 | 8.707.529.972 |
| Cộng | 17.827.211.957 | 14.461.293.328 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---|----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Chứng khoán kinh doanh | 4.364.298.336 | 10.213.239.100 | 397.190.400 | 5.486.543.092 | 5.433.736.760 | 855.506.337 |
| + Công ty CP Bán đồ và Tranh ảnh Giáo dục (ECI) | 3.044.031.947 | 9.245.430.000 | - | 3.044.031.947 | 3.822.400.000 | - |
| + Công ty CP sách GD TP Hà Nội (EBS) | 95.578 | 92.000 | 3.578 | 95.578 | 99.000 | - |
| + Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST) | 134.787.320 | 178.880.000 | - | 303.271.470 | 327.600.000 | - |
| + Công ty CP Sông Đà 4 (SD4) | 36.365.340 | 15.000.000 | 21.365.340 | 36.365.340 | 11.100.000 | 25.265.340 |
| + Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (VE8) | 992.861.234 | 630.720.000 | 362.141.234 | 992.861.234 | 438.000.000 | 554.861.234 |
| + Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC) | 516.669 | 1.157.100 | - | 954.277.275 | 719.877.760 | 234.399.515 |
| + Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà HUD2 (HD2) | 155.640.248 | 141.960.000 | 13.680.248 | 155.640.248 | 114.660.000 | 40.980.248 |
| Cộng | 4.364.298.336 | 10.213.239.100 | 397.190.400 | 5.486.543.092 | 5.433.736.760 | 855.506.337 |

Biến động trong kỳ

| | Tăng trong kỳ | | Giảm trong kỳ | |
|--|---------------|----------|----------------|----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | - | - | 173.600 | 1.122.244.755 |
| + Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận (BST) | - | - | 13.000 | 168.484.150 |
| + Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC) | - | - | 160.600 | 953.760.605 |
| Cộng | - | - | 173.600 | 1.122.244.755 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | Tình hình hoạt động | 30/09/2021 | | | 01/01/2021 | |
|---|-----------------------|------------|-------------------|--|--|--|
| | | Tỷ lệ vốn | Số lượng cổ phiếu | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu | |
| Công ty CP Năng lượng EBS Solar Việt Nam | Đang hoạt động | 25% | 500.000 | 4.851.259.441 | 4.977.162.114 | |
| Công ty TNHH Tư vấn Giáo dục - Trường mầm non Quốc tế Việt Mỹ | Đang giai đoạn đầu tư | 50% | | 500.000.000 | - | |
| Cộng | | | | 5.351.259.441 | 4.977.162.114 | |

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Tình hình hoạt động | 30/09/2021 | | | | | 01/01/2021 | | | | |
|--|---------------------|------------|------------------------|-------------------|----------------------|----------|------------|------------------------|----------------------|----------|--|
| | | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | |
| Công ty CP Đầu tư xuất bản - TBGD Việt Nam (*) | Đang hoạt động | 1,84% | 1,84% | 200.000 | 2.000.000.000 | - | 1,84% | 1,84% | 2.000.000.000 | - | |
| Cộng | | | | | 2.000.000.000 | - | | | 2.000.000.000 | - | |

(*) Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư này chưa được niêm yết và Công ty cũng không có được dữ liệu đáng tin cậy nào về giá thị trường của khoản cổ phiếu nêu trên. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2021 của Công ty nhận đầu tư này, do đó khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

((Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất))

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------|----------------------|------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng | 3.750.000.000 | - |
| Cộng | 3.750.000.000 | - |

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sách - Thiết bị Giáo dục Đức Trí | 1.286.983.277 | 1.058.156.207 |
| Nhà sách Hoàng Sơn | 4.909.224.316 | - |
| Nhà sách Kim Ngân | 2.180.664.717 | 1.247.519.687 |
| Công ty TNHH Thiết bị & Đo đạc Chu Lê | 551.406.522 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Đắk Nông | 510.236.848 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học Phú Yên | 332.494.536 | - |
| Công ty TNHH TM & DV Văn Hóa Hương Trang | 2.563.403.220 | - |
| Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Tiền Giang | - | 244.191.800 |
| Các đối tượng khác | 24.929.799.415 | 11.278.508.490 |
| Cộng | 37.264.212.851 | 13.828.376.184 |

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam | - | 1.519.973.402 |
| Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Phương Đông | 36.511.182 | 36.511.182 |
| Các đối tượng khác | 726.990.658 | 5.418.001 |
| Cộng | 763.501.840 | 1.561.902.585 |

10. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan) | - | 7.450.000.000 |
| | - | 7.450.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 1.003.658.933 | - | 792.790.285 | - |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 312.228.807 | - | 406.739.807 | - |
| Phải thu khác | 48.870.970 | 29.000.000 | 41.996.467 | 29.000.000 |
| Cộng | 1.364.758.710 | 29.000.000 | 1.256.260.515 | 29.000.000 |

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng các khoản phải thu quá hạn: | | |
| - Từ 3 năm trở lên | 885.123.295 | 915.556.813 |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 160.412.685 | 22.851.325 |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 63.078.268 | 185.412.685 |
| Cộng | 1.108.614.248 | 1.123.820.823 |

13. Hàng tồn kho

| | 30/09/2021 | | 01/01/2021 | |
|-----------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | - | 590.076.930 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 22.484.363 | - | 22.440.567 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 1.084.916.935 | - | 1.173.787.221 | - |
| Thành phẩm | 7.961.533.714 | 421.557.814 | 5.811.300.531 | 448.921.382 |
| Hàng hóa | 77.146.847.827 | 148.923.895 | 20.877.256.565 | 148.923.895 |
| Cộng | 86.215.782.839 | 570.481.709 | 28.474.861.814 | 597.845.277 |

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 3.104.405 | 9.090.790 |
| Chi phí bảo hiểm | 19.043.758 | 13.423.681 |
| Phần mềm quản lý | 3.430.443 | 4.446.666 |
| Cộng | 25.578.606 | 26.961.137 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 282.847.860 | 195.921.743 |
| Chi phí thi công sửa chữa | 26.063.572 | 26.375.686 |
| Tiền thuê đất trả trước dài hạn (*) | 5.848.253.274 | 5.918.286.824 |
| Cộng | 6.157.164.706 | 6.140.584.253 |

(*) Công ty CP Sách và Thiết bị Vĩnh Long thuê đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long theo hợp đồng thuê đất số 02 ngày 15/01/2018. Thời gian thuê 50 năm kể từ ngày 22/12/2017 đến ngày 22/12/2067, diện tích đất thuê là 611,2 m² thuộc thửa 372, tờ bản đồ 16 tại phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Theo đó Công ty đã thanh toán tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê là 50 năm với số tiền 6.264.188.800 đồng. Mục đích sử dụng đất thuê: Thương mại, dịch vụ (TMD).

15. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 22.558.211.220 | 291.654.620 | 4.474.128.302 | 689.390.093 | 157.704.488 | 28.171.088.723 |
| Mua sắm trong kỳ | - | - | 646.622.728 | - | - | 646.622.728 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 481.090.909 | - | - | 481.090.909 |
| Số cuối kỳ | 22.558.211.220 | 291.654.620 | 4.639.660.121 | 689.390.093 | 157.704.488 | 28.336.620.542 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 6.059.003.727 | 95.564.458 | 2.780.754.331 | 78.820.000 | 157.704.488 | 9.171.847.004 |
| Khấu hao trong kỳ | 501.406.347 | 21.521.989 | 196.048.789 | 45.792.765 | - | 764.769.890 |
| Giảm trong kỳ | - | - | 481.090.909 | - | - | 481.090.909 |
| Số cuối năm | 6.560.410.074 | 117.086.447 | 2.495.712.211 | 124.612.765 | 157.704.488 | 9.455.525.985 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 16.499.207.493 | 196.090.162 | 1.693.373.971 | 610.570.093 | - | 18.999.241.719 |
| Số cuối kỳ | 15.997.801.146 | 174.568.173 | 2.143.947.910 | 564.777.328 | - | 18.881.094.557 |

- Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2021 là 4.075.278.374 đồng.
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm nợ vay tại ngày 30/09/2021 là 181.671.747 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|---|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 6.468.156.872 | 77.700.000 | 6.545.856.872 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | 6.468.156.872 | 77.700.000 | 6.545.856.872 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | - | 77.700.000 | 77.700.000 |
| Khấu hao trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 77.700.000 | 77.700.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 6.468.156.872 | - | 6.468.156.872 |
| Số cuối năm | 6.468.156.872 | - | 6.468.156.872 |

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số nhà 363 Hưng Phú, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 151,2 m². Mục đích sử dụng: Dùng để xây dựng văn phòng làm việc Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng ngày 30/09/2021 là 77.700.000 đồng.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xuất bản - TBGD Việt Nam - Chi nhánh tại TP.HCM | 12.279.420.085 | - |
| Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội | 2.477.415.760 | 2.456.560.360 |
| Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục | 6.975.153.660 | 4.777.613.580 |
| Công ty CP Đầu tư Xuất bản - Thiết bị Giáo dục Việt Nam | - | 1.784.686.833 |
| Các đối tượng khác | 51.939.147.889 | 8.274.059.245 |
| Cộng | 73.671.137.394 | 17.292.920.018 |

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện Long Khánh | 81.551 | 696.476.550 |
| Phòng Giáo dục và Đào tạo Xuân Lộc | 10.211.056 | 10.211.056 |
| Phòng giáo dục và đào tạo Long Thành | 11.967.308 | - |
| Phòng Giáo dục và Đào tạo Định Quán | - | 1.512.851 |
| Các đối tượng khác | 3.968.642.963 | 765.804.846 |
| Cộng | 3.990.902.878 | 1.474.005.303 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí bản thảo, biên tập | 249.481.000 | 249.481.000 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 997.746.451 | 2.780.772.367 |
| Chi phí phải trả về tiền chiết khấu bán hàng | - | 5.000.000 |
| Chi phí tiền vận chuyển | 26.859.000 | 2.740.000 |
| Chi phí phải trả lãi vay | - | 15.700.118 |
| Chi phí khác | 32.500.000 | 65.000.000 |
| Cộng | 1.306.586.451 | 3.118.693.485 |

20. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|--------------------|
| Quỹ bình ổn sách giáo khoa | 20.000.000.000 | - |
| Kinh phí công đoàn | 14.822.593 | 736.600 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 186.955.379 | 200.895 |
| Cổ tức phải trả | 3.866.000 | 2.203.500 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 43.000.000 | 43.000.000 |
| Thù lao phải trả cho HĐQT | 50.000.000 | 71.000.000 |
| Phải trả khác | 151.525.178 | 137.306.178 |
| Cộng | 20.450.169.150 | 254.447.173 |

b. Dài hạn

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 20.000.000 | 41.000.000 |
| Cộng | 20.000.000 | 41.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 4.100.000.000 | 24.611.303.000 | 15.711.710.000 | 12.999.593.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Nai | 4.100.000.000 | - | 4.100.000.000 | - |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long | - | 20.611.303.000 | 10.611.710.000 | 9.999.593.000 |
| - Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan) (*) | - | 4.000.000.000 | 1.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 104.400.000 | - | 78.300.000 | 26.100.000 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long | 30.000.000 | - | 22.500.000 | 7.500.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long | 74.400.000 | - | 55.800.000 | 18.600.000 |
| Cộng | 4.204.400.000 | 24.611.303.000 | 15.790.010.000 | 13.025.693.000 |

(*) Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/CMC-SGD ngày 13/05/2021, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 7,5%/năm, thời hạn vay từ 13/05/2021 đến 13/05/2022.

b. Dài hạn

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|----------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | 9.801.573.541 | 637.726.459 | 305.572.727 | 10.133.727.273 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương - CN Vĩnh Long (*) | 102.500.000 | - | 22.500.000 | 80.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vĩnh Long (**) | 9.699.073.541 | 637.726.459 | 283.072.727 | 10.053.727.273 |
| Cộng | 9.801.573.541 | 637.726.459 | 305.572.727 | 10.133.727.273 |
| Trong đó: | | | | |
| - Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm | 104.400.000 | | | 26.100.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 9.697.173.541 | | | 10.107.627.273 |

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay số 49.15/2019-HĐCVTL ngày 25/04/2019 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 150.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 238/HĐTD-VLO.KH ngày 04/06/2020 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 374.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô 7 chỗ phục vụ hoạt động quản lý.

- Hợp đồng cho vay số 295/HĐTD-VLO.KH ngày 15/06/2020 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, hạn mức vay là 10.000.000.000 đồng được đảm bảo từ tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và được điều chỉnh 01 tháng một lần. Mục đích sử dụng tiền vay là để thanh toán các chi phí xây dựng hình thành tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2020 | 41.370.000.000 | 2.248.038.395 | (679.873.904) | 5.103.942.015 | 5.496.043.467 |
| Điều chỉnh hợp nhất | | 320.975 | - | 398.343 | 556.539 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 50.498.444 | 3.381.386.724 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 50.498.444 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 41.370.000.000 | 2.248.359.370 | (679.873.904) | 5.154.838.802 | 8.827.488.286 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 41.370.000.000 | 2.248.359.370 | (679.873.904) | 5.154.838.802 | 8.827.488.286 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | 34.234.775 | (411.310.496) |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 4.077.234.775 |
| Số dư tại 30/09/2021 | 41.370.000.000 | 2.248.359.370 | (679.873.904) | 5.189.073.577 | 4.338.943.015 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam | 6.320.000.000 | 6.320.000.000 |
| Cổ đông khác | 34.110.000.000 | 34.110.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu quỹ | 940.000.000 | 940.000.000 |
| Cộng | 41.370.000.000 | 41.370.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

| | 30/09/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.137.000 | 4.137.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.137.000 | 4.137.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.137.000 | 4.137.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 94.000 | 94.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 94.000 | 94.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.043.000 | 4.043.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.043.000 | 4.043.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 9 tháng đầu năm 2021 | Năm 2020 |
|--|-------------------------|----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang | 8.827.488.286 | 5.496.043.467 |
| Lợi nhuận sau thuế năm này | (411.310.496) | 3.381.386.724 |
| Điều chỉnh do hợp nhất | - | 556.539 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 4.077.234.775 | 50.498.444 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 34.234.775 | 50.498.444 |
| - Trả cổ tức cho các cổ đông | 4.043.000.000 | - |
| Phân phối lợi nhuận năm này | - | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | 4.338.943.015 | 8.827.488.286 |

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu sách giáo khoa, sách tham khảo | 11.644.204.660 | 62.455.948.950 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 14.345.488.278 | 22.651.626.244 |
| Doanh thu dịch vụ | 46.363.637 | 90.000.001 |
| Doanh thu khác | 6.461.623.342 | 15.865.674 |
| Cộng | 32.497.679.917 | 85.213.440.869 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 33.600 | 261.447.000 |
| Chiết khấu thương mại | 25.125.000 | 551.383.260 |
| | 25.158.600 | 812.830.260 |

25. Giá vốn hàng bán

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo | 10.303.934.874 | 55.311.864.537 |
| Giá vốn của hàng hóa | 13.574.735.931 | 19.153.727.893 |
| Giá vốn hoạt động khác | 5.411.103.170 | 723.227.765 |
| Cộng | 29.289.773.975 | 75.188.820.195 |

26. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---|-------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 34.252.829 | 151.298.178 |
| Cổ tức từ chứng khoán kinh doanh | - | 526.680.000 |
| Chiết khấu thanh toán nhanh | 308.160 | 116.248.867 |
| Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh | 10.000.000 | 18.150.000 |
| Cộng | 44.560.989 | 812.377.045 |

27. Chi phí tài chính

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay | 458.189.246 | 67.777.676 |
| Cộng | 458.189.246 | 67.777.676 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, các khoản trích theo lương | 860.704.556 | 2.230.156.913 |
| Chi phí vận chuyển | 152.649.072 | 278.881.613 |
| Hoa hồng môi giới, phí phát hành | 197.845.050 | 597.068.040 |
| Các khoản khác | 432.653.290 | 1.390.341.214 |
| Cộng | 1.643.851.968 | 4.496.447.780 |

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|--|--------------------|----------------------|
| Tiền lương, các khoản trích theo lương | 593.899.703 | 1.768.505.466 |
| Khấu hao TSCĐ | 134.103.524 | 68.576.367 |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 11.437.273 | 63.767.999 |
| Các khoản khác | 222.110.846 | 777.248.586 |
| Cộng | 961.551.346 | 2.678.098.418 |

29. Thu nhập khác

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---------------|-------------------|-------------------|
| Thu nhập khác | 18.672.840 | 38.473.951 |
| Cộng | 18.672.840 | 38.473.951 |

30. Chi phí khác

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản khác | 20.394.242 | 39.298.081 |
| Cộng | 20.394.242 | 39.298.081 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý III/2021 | Quý III/2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 161.994.369 | 2.781.019.455 |
| Các khoản điều chỉnh để xác định LN chịu thuế TNDN | 223.796.297 | (153.662.899) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 223.796.297 | (616.302.899) |
| + Lợi thế thương mại phân bổ | 32.968.340 | 32.968.340 |
| + Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính thuế | - | - |
| + Lỗi tại Công ty liên doanh, liên kết | - | - |
| + Lỗi tại Công ty con | 190.827.957 | (649.271.239) |
| + Hoàn nhập dự phòng tại công ty liên kết | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | (462.640.000) |
| + Cổ tức được chia | - | (462.640.000) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 385.790.666 | 2.627.356.556 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 100.918.133 | 291.850.480 |

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại quý III năm 2021 kết thúc ngày 30/9/2021. Được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Ái Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Phương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2021